Phụ lục 1. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

(Kèm theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật	Đơn vị	Đến năm 2030	Đến năm 2040
1	*Giao thông*			
	Tỷ lệ đất giao thông	So với % đất xây dựng đô thị *(Đối với đô thị loại IV, V)*	18	20
2	*Cấp nước*			
a	Nước cho sinh hoạt (Qsh)	l/ng.ngày.đêm	80- 100	100- 120
b	Nước cho công cộng	%Qsh	10-12	10-12
c	Nước cho công nghiệp	m3/ha.ngđ	22-50 cho tối thiểu 70% diện tích	22-50 cho tối thiểu 70% diện tích
3	*Cấp điện*			
a	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	kw/người	150-330	150-330
b	Tỷ lệ công cộng	% sinh hoạt	15-30	15-30
4	*Nước thải, chất thải rắn*			
a	Chỉ tiêu thoát nước	% cấp nước	100	100
-	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt thu gom, xử lý	%	95-100	100
-	Tỷ lệ nước thải sản xuất thu gom, xử lý	%	100	100
b	Chỉ tiêu chất thải rắn	Kg/người/ngày	0,8	0,9
c	Nghĩa trang nhân dân	Ha/1000 dân	0,04	0,04

Phụ lục 2. Hồ sơ sản phẩm quy hoạch – 08 bộ

(Kèm theo Quyết định số 539 /QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

a) Hồ sơ bản vẽ:

TT	Thành phần hồ sơ	Tỷ lệ	Hồ sơ bản vẽ	
			Hồ sơ Màu	Hồ sơ Thu nhỏ
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	Thích hợp	x	A3
2	Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư, sử dụng đất và hệ thống hạ tầng xã hội	1/25.000	x	A3
3	Bản đồ hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	1/25.000	x	A3
4	Bản đồ định hướng phát triển không gian vùng	1/25.000	x	A3
5	Bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật	1/25.000	x	A3
6	Bản đồ định hướng giao thông	1/25.000	x	A3
7	Bản đồ định hướng cấp nước	1/25.000	x	A3
8	Bản đồ định hướng hệ thống cấp điện và cung cấp năng lượng	1/25.000	x	A3
9	Bản đồ định hướng thoát nước, xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	1/25.000	x	A3
10	Bản đồ định hướng hạ tầng viễn thông thụ động	1/25.000	x	A3

b) Văn bản, CD dữ liệu:

- Thuyết minh tổng hợp và các văn bản pháp lý liên quan
- Hồ sơ thu nhỏ A3, đĩa CD.
- Dự thảo Quy định về quản lý theo quy hoạch.
- Dự thảo tờ trình phê duyệt.
- Dự thảo quyết định phê duyệt.
- Hồ sơ nộp:

+ Thuyết minh tổng hợp kèm các văn bản.

+ Bản vẽ khổ A0.

Phụ lục 3. Dự toán kinh phí lập quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số 539 /QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí mua, thành lập bản đồ địa hình	G1	Dự kiến chi phí	100,000,000
2	Chi phí lập đồ án quy hoạch	G2	1	1,278,308,262
	- Chi phí lập đồ án quy hoạch (Quy mô: 547,57km2, mật độ dân số: 127,8 người/km2)	*1*	*0.6 x 1,936,830,700 đồng x 1.1*	*1,278,308,262*
3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn (Chi phí lập đồ án quy hoạch và chi phí mua, thành lập bản đồ địa hình)	G3	0.787% x 1,253,007,511 đồng x 1.1	10,840,734
4	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	G4	0.6 x 119,425,740 đồng x 1.1	78,820,989
5	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch (20% x chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch trước thuế)	G5	20.0% x 71,655,444 đồng	14,331,089
6	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch xây dựng (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch trước thuế)	G6	7.2% x 1,162,098,420 đồng	83,392,183
7	Chi phí quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch trước thuế)	G7	6.8% x 1,162,098,420 đồng x 2.0	157,487,578
8	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch sau thuế)	G8	2.0% x 1,278,308,262 đồng	25,566,165
9	Chi phí công bố quy hoạch (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch sau thuế)	G9	3.0% x 1,278,308,262 đồng	38,349,248
10	Chi phí lập hồ sơ quy hoạch theo hệ thống thông tin địa lý (GIS)	G10	10.0% x 1,278,308,262 đồng	127,830,826
11	Chi phí khác	G11		12,915,084
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		*0.57% x TMĐT*	*10,915,084*
	- Chi phí thẩm định HSMT		*Định mức tối thiểu*	*1,000,000*
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		*Định mức tối thiểu*	*1,000,000*
	TỔNG CHI PHÍ TƯ VẤN	**G**	**G1+G2+…+G11**	**1,927,842,158**